

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÚC THUY DU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÚC THUY DU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHUC THUY DU COMMERCE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KHUC THUY DU CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110195030

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 315 phố Quan Hoa, tổ 4, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971531972/ 0941242098

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật sống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: -Hoạt động của các cơ sở và việc cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu về thưởng thức văn hóa và giải trí cho khách hàng. Nó bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, tham dự, việc trình diễn trực tiếp, các sự kiện hoặc các các cuộc triển lãm dành cho công chúng; việc cung cấp các kỹ năng nghệ thuật, kỹ năng sáng tác hoặc kỹ thuật cho việc sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và các buổi trình diễn trực tiếp.<br>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác:<br>+ Hoạt động của các nhóm hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc,<br>+ Hoạt động của các nhà hát các phòng hoà nhạc và các cơ sở nghệ thuật khác, | 9000 |
| 19. | Hoạt động thể thao khác<br>(trừ Hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ)<br>Chi tiết: - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở;<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9319 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sân nhảy, phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...;</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> <li>- Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà thầu khoán các sự kiện trình diễn trực tiếp nhưng không phải là các sự kiện nghệ thuật hoặc thể thao, có hoặc không có cơ sở</li> </ul> | 9329 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9521 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9522 |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9524 |
| 24. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 25. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 26. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động bởi các đại lý hoặc các đại lý thay mặt cá nhân thường liên quan đến việc tuyển dụng người cho điện ảnh, âm nhạc hoặc thể thao, giải trí khác hoặc sắp xếp sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh... với nhà xuất bản hoặc nhà sản xuất...</li> <li>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;</li> <li>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 29. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                     | 1410 |
| 33. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 34. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 36. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                           | 1629 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt. | 2220 |
| 39. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                        | 2310 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                         | 2391 |
| 41. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                              | 2392 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 2393 |
| 43. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                 | 2394 |
| 44. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                  | 2395 |
| 45. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                      | 2396 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                             | 2599 |
| 47. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2652 |
| 48. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 51. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                       | 4911 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                    | 4921 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                      | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                  | 4933        |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                       | 5022        |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                      | 5610        |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                              | 5621        |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                               | 5630(Chính) |
| 61. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Việc sản xuất các chương trình truyền hình hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình.                        | 5911        |
| 62. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                      | 5912        |
| 63. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                             | 7729        |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                        | 7730        |
| 65. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                               | 8110        |
| 66. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                     | 8129        |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 69. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                 | 8211        |
| 70. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                              | 8219        |
| 71. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 72. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, mànơ canh... | 3290        |
| 73. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 74. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 75. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 76. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 77. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 78. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 79. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 80. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                    | 4223        |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 82. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 83. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 84. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                 | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 86. | Phá dỡ<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 87. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 89. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 90. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 91. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4762 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4763 |
| 93. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4764 |
| 94. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh;<br>- Bán lẻ hoa, cành lá trang trí nhân tạo;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm bằng sơn mài, trạm khắc: Tranh sơn mài, tranh khảm trai, hàng lưu niệm khác bằng sơn mài, khảm trai;<br>- Bán lẻ hàng đan lát bằng tre, song mây, vật liệu tết, bện khác;<br>- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ khác: Hàng lưu niệm bằng gỗ, sừng, đồi mồi, san hô...<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐÔN NGUYỄN THẮNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 07/02/2003 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026203000022

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH418 TNHH Khu 361 HV KTQS, số 60 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH418 TNHH Khu 361 HV KTQS, số 60 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐÔN NGUYỄN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/02/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026203000022

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH418 TNHH Khu 361 HV KTQS, số 60 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH418 TNHH Khu 361 HV KTQS, số 60 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội